

Số: ~~3071~~ /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ~~23~~ tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 1

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016, số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017, số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017, số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 và số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018),

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 1 tại Tờ trình số 1525/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5704/TTr-STNMT-QLĐ, ngày 16 tháng 7 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 1 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Tân Định	ĐaKao	Bến Nghé	Bến Thành	Nguyễn Thái Bình	Phạm Ngũ Lão	Cầu Ông Lãnh	Cô Giang	Nguyễn Cư Trinh	Cầu Kho
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		771,81	63,07	99,27	248,30	92,65	49,43	49,56	22,98	35,86	76,28	34,41
1	Đất nông nghiệp	NNP											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	771,81	63,07	99,27	248,30	92,65	49,43	49,56	22,98	35,86	76,28	34,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,65		4,43	14,47			0,80		0,02	3,93	
2.2	Đất an ninh	CAN	23,52		1,12		0,40	0,03		1,08	0,21	20,11	0,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80,62	2,50	8,52	39,01	9,26	6,58	1,83	0,68	0,91	10,19	1,14
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02										0,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	279,19	20,35	38,33	87,66	38,44	21,80	19,21	10,57	11,98	19,34	11,51
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,18			2,49	12,69						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	201,00	33,64	31,16	24,99	20,99	12,83	16,82	8,36	16,65	21,67	13,89
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,56	0,48	3,95	10,30	4,21	1,39	0,15	0,13	0,46	0,41	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,67	0,12	0,10			0,15			2,66	0,01	3,63
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	5,97		1,61	4,36							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,32	0,34	0,82	8,48	0,15	0,34	1,11	0,22	0,48	0,61	0,77
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02	0,003							0,003	0,01	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,13	0,04					0,03	0,01	0,01		0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	44,17	0,16	5,77	21,23	6,46	0,99	9,53	0,03			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,78	0,45	0,07		0,05		0,08	0,09	0,03		0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	56,00	4,99	3,39	35,31		5,32		1,81	2,45		2,73
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Tân Định	ĐaKao	Bến Nghé	Bến Thành	Nguyễn Thái Bình	Phạm Ngũ Lão	Cầu Ông Lãnh	Cô Giang	Nguyễn Cư Trinh	Cầu Kho
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất đô thị*	KDT	771,81	63,07	99,27	248,30	92,65	49,43	49,56	22,98	35,86	76,28	34,41

(*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích thu hồi đất năm 2019:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Tân Định	ĐaKao	Bến Nghé	Bến Thành	Nguyễn Thái Bình	Phạm Ngũ Lão	Cầu Ông Lãnh	Cô Giang	Nguyễn Cư Trinh	Cầu Kho
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,09			3,58	0,83		0,35			6,33	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,30			1,30							
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02									0,02	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,06			0,31	0,17		0,22			0,36	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,91			0,01	0,49					0,41	
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,49				0,49						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01			0,01							
-	Đất XD cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,32									0,32	
-	Đất XD cơ sở thể dục - thể thao	DTT											
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	6,71			1,40	0,12					5,19	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,90			0,55	0,05					0,30	
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05									0,05	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01			0,01							
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,13						0,13				
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Tân Định	ĐaKao	Bến Nghé	Bến Thành	Nguyễn Thái Bình	Phạm Ngũ Lão	Cầu Ông Lãnh	Cô Giang	Nguyễn Cư Trinh	Cầu Kho
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,86	0,01		0,21			0,01	0,05	0,46	0,12	

Ghi chú: - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất năm 2019:

- Hiện trạng năm 2018 trên địa bàn Quận 1 không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận 1 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai. Trường hợp các dự án có thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa mà Hội đồng nhân dân thành phố chỉ thông qua việc thu hồi đất để thực hiện dự án, thì việc thực hiện thủ tục thu hồi đất chỉ được thực hiện khi có Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa cho dự án.

4. Ủy ban nhân dân quận 1 chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Thực hiện đúng Điều 2 Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐT/PTH) H1.14.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Hoan